

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2881* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *14* tháng *9* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 huyện Phú Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Bình;

Căn cứ Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 528/TTr-STNMT ngày 26 tháng 8 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất bổ sung năm 2021

Tổng diện tích bổ sung kế hoạch sử dụng đất (Đất phi nông nghiệp) năm 2021 là 250,73 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 là 189,26 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 168,84 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 20,43 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 là 223,82 ha (Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp).

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung trong năm 2021 là 0,09 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong năm 2021

Tổng số có 26 công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Phú Bình, với diện tích sử dụng đất là 250,73 ha. Sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp là 223,82 ha; nhóm đất phi nông nghiệp là 26,82 ha và nhóm đất chưa sử dụng là 0,09 ha. Trong đó có 0,40 ha chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

(Chi tiết tại phụ lục V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh, hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Phú Bình đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020:

1. Điều chỉnh tên của 04 dự án.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

2. Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 03 dự án.

(Chi tiết tại phụ lục VII kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *sm*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 14-09-2021 16:50:22
+07:00

Lê Quang Tiến

Phụ lục số IV.

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung
trong năm 2021 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số 2881 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
			Xã Tân Thành	Xã Diềm Thụy	Xã Úc Kỳ
	TỔNG CỘNG	0,09	0,02	0,04	0,03
1	Đất nông nghiệp				
2	Đất phi nông nghiệp	0,09	0,02	0,04	0,03
2.1	Đất ở nông thôn				
2.2	Đất ở đô thị				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.4	Đất an ninh				
2.5	Đất quốc phòng				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,09	0,02	0,04	0,03
2.8	Đất có mục đích công cộng				
2.9	Đất cơ sở tôn giáo				
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng				
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng				
2.14	Đất phi nông nghiệp khác				

Phụ lục V.

Danh mục 26 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số 2881 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
	TỔNG		250,73	223,82	109,53	26,82	0,09
1	Khu đô thị số 12 (bổ sung)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	6,63	5,59	4,56	1,04	
2	Khu đô thị kiểu mẫu Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	20,00	18,57	8,10	1,43	
3	Khu đô thị số 10	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	10,00	7,76	5,63	2,24	
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,01	0,01	0,01		
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,39	0,39	0,21		
6	Đấu giá đất ở khu dân cư (thuộc quy hoạch Khu trung tâm xã Bàn Đạt)	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0,12	0,12			
7	Khu đô thị số 2 (thuộc đô thị mới Diềm Thụy) (bổ sung)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,73			0,73	
8	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức (bổ sung)	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	2,00	2,00	1,94		
9	Điểm dân cư phía Tây Bắc, xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	10,96	9,91	8,96	1,05	
10	Khu dân cư mới Ngọc Hà	Xã Nga My, huyện Phú Bình	10,00	9,20	6,60	0,80	
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,40	1,40	1,40		
11	Khu đô thị Phú Bình 1 (bổ sung)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,24	0,15	0,02	0,10	
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,15			0,15	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,07			0,07	
12	Điểm dân cư nông thôn Đông Yên, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	4,93	4,67	4,02	0,26	
13	Khu dân cư cửa ngõ Đông Nam tỉnh Thái Nguyên	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	29,13	24,43	17,36	4,70	
14	Khu dân cư Núi Ngọc	Xã Nga My huyện Phú Bình	25,72	25,13	17,88	0,59	
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	19,28	18,81	14,74	0,47	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
15	Xây dựng khu trung tâm xã Nhã Lộng (hạng mục: cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND xã; Nhà làm việc bộ phận một cửa; Nhà đa năng)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,10	0,10			
16	Trạm sửa chữa Trường Quân sự Quân khu 1	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,31	0,25		0,06	
17	Hầm họp Huyện ủy trong căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,66	0,66			
18	Cải tạo, nâng cấp Đền thờ các anh hùng liệt sỹ huyện Phú Bình	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,40	0,40			
19	Khu công nghiệp Điềm Thụy (phần diện tích 170 ha)	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	30,00	26,61	8,80	3,39	
20	Cụm công nghiệp Điềm Thụy (bổ sung)	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	15,35	12,00	8,61	3,35	
21	Khu trưng bày, bán sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,27	0,27	0,10		
22	Xây dựng khu trung tâm xã Nhã Lộng (hạng mục: tuyến đường giao thông từ UBND xã Nhã Lộng đi Trường Mầm non Nhã Lộng)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,40	0,40	0,20		
23	Mô đất san lấp khu vực xã Bảo Lý, xã Tân Thành và xã Tân Hòa	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	3,13	3,02		0,11	
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	31,10	30,58		0,50	0,02
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	14,90	12,94		1,96	
24	Mô đất san lấp khu vực núi Mỏ, xã Điềm Thụy; khu vực núi Pheo và núi Thiệp, xã Úc Kỳ	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	6,11	3,35		2,72	0,04
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	5,55	4,42		1,10	0,03
25	Xây dựng điểm thu gom rác thải tập trung xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,01	0,01			
26	Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,67	0,67	0,40		

Phụ lục VI.

Điều chỉnh tên của 04 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số **2881** /QĐ-UBND ngày **14** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tại phụ lục số V kèm theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt		Nay điều chỉnh lại như sau	
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất
19	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung 3, xã Diềm Thụy (Công ty Việt Á)	19	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diềm Thụy, huyện Phú Bình
21	Dự án xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp	21	Khu nhà ở xã hội Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
22	Dự án Khu dân cư tại xã Diềm Thụy (Công ty TNHH tập đoàn Nguyễn Minh Phúc)	22	Khu đô thị số 3 thuộc đô thị mới Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
24	Dự án xây dựng hạ tầng Khu nhà ở và Khu sinh thái xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương (Công ty TNHH Ngọc Xuân)	24	Điểm dân cư Ngọc Xuân, xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình

Phụ lục VII.

**Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 03 dự án trên
địa bàn huyện Phú Bình đã được UBND tỉnh phê duyệt tại
Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020**

*(Kèm theo Quyết định số 2881 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
I	TỔNG		214,57	191,94	79,87	22,63	
1	Điểm dân cư Ngọc Long (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 1)	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	18,00	16,10	12,10	1,90	
2	Điểm dân cư Tiên Tiến (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 2)	Xã Nga My, huyện Phú Bình	19,97	17,77	11,80	2,20	
3	Khu Thể dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	44,20	40,07	15,17	4,13	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	89,96	80,20	26,10	9,76	
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	42,44	37,80	14,70	4,64	

**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG TRONG NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 2881/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
I	Thị trấn Hương Sơn								
1	Lương Văn Cảnh	Thị trấn Hương Sơn	2109	20	LUC	0,009	0,009		
II	Xã Thanh Ninh								
1	Vũ Đình Thái	Xã Thanh Ninh	1525	5	LUK	0,005	0,005		
		Xã Thanh Ninh	1073	5	LUK	0,011	0,011		
		Xã Thanh Ninh	1613	5	LUK	0,004	0,004		
III	Xã Điềm Thụy								
1	Dương Văn Nghệ	Xã Điềm Thụy	164	9	LUK	0,048	0,048		
2	Dương Văn Diện	Xã Điềm Thụy	159	9	LUK	0,010	0,010		
3	Dương Văn Diện	Xã Điềm Thụy	252	9	LUK	0,017	0,017		
4	Lưu Quyết Chiến	Xã Điềm Thụy	522a	9	CLN	0,012	0,012		
IV	Xã Nga My								
1	Nguyễn Văn Cường	Xã Nga My	1587	20	LUC	0,02	0,02		
2	Nguyễn Văn Ích	Xã Nga My	1586	20	LUC	0,03	0,03		
V	Xã Kha Sơn								
1	Nhữ Thị Thoa	Xã Kha Sơn	484	14	LUC	0,038	0,038		
2	Nguyễn Xuân Mãn	Xã Kha Sơn	1130	5	LUC	0,014	0,014		
3	Tạ Thị Hiền	Xã Kha Sơn	1523	9	BHK	0,012	0,012		
VI	Xã Thượng Đình								
1	Dương Văn Thanh	Xã Thượng Đình	906	21	LUC	0,01	0,01		
VII	Xã Xuân Phương								
1	Đào Quang Thái	Xã Xuân Phương	497	3	BHK	0,06	0,06		
2	Nguyễn Thị Thủy	Xã Xuân Phương	572	3	CLN	0,10	0,10		